

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung
kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020; Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020;

Căn cứ Công văn số 93/HĐND-VP ngày 16/4/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về việc phương án chi đầu tư cho các công trình từ nguồn vượt thu xổ số kiến thiết năm 2017; Thông báo số 209/TB-HĐND ngày 10/8/2018 của thường trực HĐND tỉnh về ý kiến kết luận của Thường trực HĐND tỉnh tại cuộc họp thỏa thuận với UBND tỉnh về những vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp HĐND tỉnh ngày 08/8/2018;

Căn cứ Công văn số 6900/BKHĐT-TH ngày 28/9/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc nguyên tắc, tiêu chí sử dụng dự phòng kế hoạch đầu tư trung hạn tại các bộ, ngành, địa phương;

Xét Tờ trình số 4291/TTr-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm

2016 - 2020; trên cơ sở thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020, với nội dung cụ thể như sau:

I. GIAO CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2016 - 2020

Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 là 838,25 tỷ đồng (*Tám trăm ba mươi tám tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*) cho các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Phụ lục số 05 Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: Phân bổ 37,25 tỷ đồng, bố trí cho 04 dự án.

2. Nguồn vốn xổ số kiến thiết: Phân bổ 801 tỷ đồng, bố trí cho 56 dự án.

II. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2016 - 2020

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020: Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh giảm là 1.138,742 tỷ đồng (*Một ngàn một trăm ba mươi tám tỷ bảy trăm bốn mươi hai triệu đồng*), cụ thể như sau:

- **Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương:** Điều chỉnh cắt giảm kế hoạch vốn là 801,018 tỷ đồng.

- **Nguồn thu sử dụng đất:** Điều chỉnh cắt giảm kế hoạch vốn là 34,611 tỷ đồng.

- **Nguồn vốn xổ số kiến thiết:** Điều chỉnh cắt giảm kế hoạch vốn là 258,77 tỷ đồng.

- **Nguồn vượt thu xổ số kiến thiết năm 2016:** Điều chỉnh cắt giảm kế hoạch vốn là 44,343 tỷ đồng.

2. Bổ sung kế hoạch vốn dự án đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020: Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh bổ sung kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 là 1.594,548 tỷ đồng (*Một ngàn năm trăm chín mươi bốn tỷ năm trăm bốn mươi tám triệu đồng*); cụ thể như sau:

- **Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương:** Điều chỉnh bổ sung 747,861 tỷ đồng, bố trí cho 20 dự án; hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ; hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn; hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Tiểu Cần, thị xã Duyên Hải và thành phố Trà Vinh đạt các tiêu chí đô thị; hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đáp ứng tiêu chí huyện nông thôn mới và hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Trà Cú thực hiện san lấp đoạn sông cũ (cống Trà Cú) để nối liền cơ quan Huyện ủy.

- **Nguồn thu sử dụng đất:** Điều chỉnh bổ sung 305,731 tỷ đồng, bố trí cho 01 dự án; chi trả nợ vay Ngân hàng phát triển đầu tư kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn CSHT làng nghề và hạ tầng nuôi trồng thủy sản; phân cấp cho huyện chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40%); trích lập Quỹ phát triển đất (30%); đầu tư công trình xã hội hóa (20%); lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%).

- **Nguồn vốn xã số kiến thiết:** Điều chỉnh bổ sung 373,013 tỷ đồng, bố trí cho 14 dự án; đối ứng vốn ODA do Bộ GD và ĐT quản lý; chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (*hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới, hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Tiểu Cần, thị xã Duyên Hải đáp ứng tiêu chí huyện nông thôn mới*); hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn và hỗ trợ có mục tiêu cho huyện đầu tư trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn (24 xã).

- **Nguồn xã số kiến thiết vượt thu năm 2016:** Điều chỉnh bổ sung 4,343 tỷ đồng, bố trí cho 01 dự án.

- **Nguồn xã số kiến thiết vượt thu năm 2017:** Điều chỉnh bổ sung 120,6 tỷ đồng, bố trí cho 05 dự án.

- **Nguồn xã số kiến thiết vượt thu năm 2018:** Điều chỉnh bổ sung 43 tỷ đồng, bố trí cho 02 dự án.

III. THÔNG QUA DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2016 - 2020

Thông nhất thông qua danh mục dự án và dự kiến mức vốn bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 là 309,745 tỷ đồng (*Ba trăm lẻ chín tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu đồng*). Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành liên quan hoàn chỉnh thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và trình HĐND tỉnh phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 cho các dự án tại kỳ họp HĐND tỉnh gần nhất.

(Đính kèm các Phụ lục 01, 02, 03, 04)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Ban Kinh tế - Ngân sách và đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa IX - kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 07/12/2018.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ;
- Các Bộ: TC; KH&ĐT;
- TT, TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, XD, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT, HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.



Trần Trí Dũng



Phụ lục số 01

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2016-2020
(NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH)**

Quyết định số: 105/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Trà Vinh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Nông nghiệp						30.000	30.000	30.000	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020						30.000	30.000	30.000	
	Đầu tư bổ sung hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản cánh đồng Trà Côn - cánh đồng Tây, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	Cầu Ngang	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công trình thủy lợi	2018-2020	1116/QĐ-UBND; 11/6/2018	30.000	30.000	30.000	
II	Công nghiệp						791	791	4.250	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020						791	791	4.250	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đầu nối hệ thống thoát nước Khu Công nghiệp Long Đức, thành phố Trà Vinh	TPTV	Công ty QL&PHTT KKT và các KCN	Hạ tầng kỹ thuật	2018-2019	591/QĐ-UBND 28/3/2018; 118/QĐ-BQLKKT 28/8/2018	791	791	750	
2	Dự án thiết chế của Công đoàn tại Khu Công nghiệp Long Đức, thành phố Trà Vinh	TPTV							3.500	Đổi ứng vốn Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam theo Công văn số 3537/UBND-NN 25/9/2017)
III	Quản lý nhà nước						6.300	3.000	3.000	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						6.300	3.000	3.000	
	Cụm quản lý hành chính huyện Trà Cú	Trà Cú	UBND huyện Trà Cú	cấp III	2018-2020	1113/QĐ-UBND; 11/6/2018	6.300	3.000	3.000	NST tính hỗ trợ 03 tỷ đồng
I	Lĩnh vực Giáo dục - đào tạo, dạy nghề và Y tế						538.435	531.852	521.000	
1	Y tế						122.900	122.900	122.000	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020						122.900	122.900	122.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Mua sắm bổ sung trang thiết bị Bệnh viện Trường đại học Trà Vinh	TPTV	Đại học Trà Vinh	TTB	2018-2020	384/QĐ-UBND 22/2/2018	20.900	20.900	20.000	
2	Mua trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	Sở Y tế	TTB	2018-2020	85/NQ-HĐND 23/10/2018	42.000	42.000	42.000	
3	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện	trên địa bàn tỉnh	Sở Y tế	TTB	2018-2020	86/NQ-HĐND 23/10/2018	60.000	60.000	60.000	
2	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề						415.535	408.952	399.000	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020						415.535	408.952	399.000	
1	Trường Trung học phổ thông huyện Duyên Hải.	Duyên Hải	Sở GD&ĐT	cấp III	2019-2021	1219/QĐ-UBND 15/6/2018	22.000	22.000	19.800	
2	Trường Trung học phổ thông Lương Hòa A, huyện Châu Thành.	Châu Thành	Sở GD&ĐT	cấp III	2019-2021	1220/QĐ-UBND 15/6/2018	22.000	22.000	19.800	
3	Trường PTDTNT - THCS huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Sở GD&ĐT	cấp III	2018-2020	1115/QĐ-UBND 11/6/2018	6.997	6.997	6.300	
4	Trường PTDTNT - THCS huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Sở GD&ĐT	cấp III	2018-2020	1114/QĐ-UBND 11/6/2018	7.000	7.000	6.300	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMBT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Cải tạo sửa chữa Cơ sở tư vấn và Điều trị nghiện ma túy	Châu Thành	Sở LĐT BXH	cấp III	2018-2020	827/QĐ-UBND 08/5/2018	6.000	6.000	5.400	
6	Cải tạo nhà xưởng thực hành - Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh (giai đoạn 2)	TPTV	Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh	cấp IV	2018-2020	620/QĐ-UBND 02/4/2018	5.400	5.400	5.400	
7	<i>Xây mới, cải tạo các Trung tâm Bồi dưỡng chính trị cấp huyện</i>						<i>30.165</i>	<i>29.750</i>	<i>29.300</i>	
-	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Càng Long	Càng Long	UBND huyện Càng Long	Cấp III	2018-2020	1014/QĐ-UBND 25/5/2018	7.000	7.000	7.000	
-	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Cầu Kè	Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	Cải tạo, sửa chữa	2018-2020	930/QĐ-UBND 15/5/2018	2.000	2.000	2.000	
-	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	Cải tạo, sửa chữa	2018-2020	1431/QĐ-UBND 16/7/2018	1.500	1.500	1.500	
-	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Châu Thành	Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	Nâng cấp, mở rộng	2018-2020	1117/QĐ-UBND 11/6/2018	2.200	2.200	2.200	
-	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Duyên Hải	Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	cấp III	2018-2020	1468/QĐ-UBND 20/7/2018	7.000	7.000	7.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMBĐT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Troong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	Nâng cấp, mở rộng	2018-2020	1013/QĐ-UBND 25/5/2018	2.415	2.300	2.300	Phần vốn còn lại huyện đối ứng
-	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Trà Cú	Trà Cú	UBND huyện Trà Cú	Cải tạo, sửa chữa	2018-2020	1671/QĐ-UBND 17/8/2018	3.300	3.000	3.000	Phần vốn còn lại huyện đối ứng
-	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị thị xã Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	UBND thị xã Duyên Hải	Nâng cấp, mở rộng	2018-2020	1541/QĐ-UBND 31/7/2018	4.750	4.750	4.300	
8	<i>Đề án mầm non 5 tuổi trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 3)</i>						<i>123.369</i>	<i>120.000</i>	<i>120.000</i>	
-	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Càng Long (giai đoạn 3)	Càng Long	UBND huyện Càng Long	Cấp III	2018-2020	690/QĐ-UBND 12/4/2018	19.000	19.000	19.000	
-	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Cầu Kè (giai đoạn 3)	Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	Cấp III	2018-2020	895/QĐ-UBND 10/5/2018	12.959	12.000	12.000	Phần vốn còn lại huyện đối ứng
-	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Cầu Ngang (giai đoạn 3)	Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	Cấp III	2018-2020	1430/QĐ-UBND 16/7/2018	14.000	14.000	14.000	
-	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Châu Thành (giai đoạn 3)	Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	Cấp III	2018-2020	1111/QĐ-UBND 11/6/2018	10.000	9.000	9.000	Phần vốn còn lại huyện đối ứng
-	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Duyên Hải (giai đoạn 3)	Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	Cấp III	2018-2020	1028/QĐ-UBND 29/5/2018	8.000	8.000	8.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Tiều Cẩn (giai đoạn 3)	Tiều Cẩn	UBND huyện Tiều Cẩn	Cấp III	2018-2020	829/QĐ-UBND 08/5/2018	11.550	11.000	11.000	Phân vốn còn lại huyện đối ứng
-	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Trà Cú (giai đoạn 3)	Trà Cú	UBND huyện Trà Cú	Cấp III	2018-2020	1023/QĐ-UBND 28/5/2018	14.000	14.000	14.000	
-	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn thành phố Trà Vinh (giai đoạn 3)	TPTV	UBND thành phố Trà Vinh	Cấp III	2018-2020	1021/QĐ-UBND 28/5/2018	20.000	20.000	20.000	
-	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn thị xã Duyên Hải (giai đoạn 3)	thị xã Duyên Hải	UBND thị xã Duyên Hải	Cấp III	2018-2020	1015/QĐ-UBND 25/5/2018	13.860	13.000	13.000	Phân vốn còn lại huyện đối ứng
9	<i>Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 3)</i>	<i>Trên địa bàn tỉnh</i>					<i>152.799</i>	<i>150.000</i>	<i>150.000</i>	
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Càng Long (giai đoạn 3)	Càng Long	UBND huyện Càng Long	Cấp III	2018-2020	618/QĐ-UBND 02/4/2018	20.000	20.000	20.000	
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Kè (giai đoạn 3)	Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	Cấp III	2018-2020	946/QĐ-UBND 17/5/2018	14.956	14.000	14.000	Phân vốn còn lại huyện đối ứng
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Ngang (giai đoạn 3)	Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	Cấp III	2018-2020	1432/QĐ-UBND 16/7/2018	16.000	16.000	16.000	
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học trên địa bàn huyện Châu Thành (giai đoạn 3)	Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	Cấp III	2018-2020	1031/QĐ-UBND 29/5/2018	14.993	14.000	14.000	Phân vốn còn lại huyện đối ứng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Duyên Hải (giai đoạn 3)	Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	Cấp III	2018-2020	1018/QĐ-UBND 28/5/2018	12.000	12.000	12.000	
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Tiểu Cần (giai đoạn 3)	Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	Cấp III	2018-2020	810/QĐ-UBND 02/5/2018	17.850	17.000	17.000	Phần vốn còn lại huyện đối ứng
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Trà Cú (giai đoạn 3)	Trà Cú	UBND huyện Trà Cú	Cấp III	2018-2020	1022/QĐ-UBND 28/5/2018	17.000	17.000	17.000	
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn thành phố Trà Vinh (giai đoạn 3)	TPTV	UBND thành phố Trà Vinh	Cấp III	2018-2020	1020/QĐ-UBND 28/5/2018	20.000	20.000	20.000	
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn thị xã Duyên Hải (giai đoạn 3)	thị xã Duyên Hải	UBND thị xã Duyên Hải	Cấp III	2018-2020	1041/QĐ-UBND 30/5/2018	20.000	20.000	20.000	
10	<i>Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường THPT trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 3)</i>	<i>Trên địa bàn tỉnh</i>					<i>39.805</i>	<i>39.805</i>	<i>36.700</i>	
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường THPT Phạm Thái Bường, TP Trà Vinh	TPTV	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp III	2018-2020	1750/QĐ-UBND 06/9/2018	12.518	12.518	11.100	
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường THPT Nguyễn Đăng, huyện Càng Long	Càng Long	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp III	2018-2020	1286/QĐ-UBND 26/6/2018	5.250	5.250	5.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường THPT Dương Háo Học, huyện Càng Long	Càng Long	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp III	2018-2020	1284/QĐ-UBND 26/6/2018	5.250	5.250	5.000	
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường THPT Nhị Trường, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp III	2018-2020	1290/QĐ-UBND 26/6/2018	4.198	4.198	4.000	
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường THPT Cầu Ngang A, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp III	2018-2020	1288/QĐ-UBND 26/6/2018	4.199	4.199	4.000	
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường THPT Cầu Ngang B, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp III	2018-2020	1285/QĐ-UBND 26/6/2018	4.199	4.199	4.000	
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường THPT Tam Ngãi, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp III	2018-2020	1289/QĐ-UBND 26/6/2018	2.091	2.091	1.800	
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường THPT Cầu Kè, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp III	2018-2020	1287/QĐ-UBND 26/6/2018	2.100	2.100	1.800	
II	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP						287.870	287.870	280.000	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020						287.870	287.870	280.000	
1	Trung tâm Văn hóa tỉnh Trà Vinh	TPTV	Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp III	2019-2020	1265/QĐ-UBND 22/6/2018	29.490	29.490	28.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMBT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Khu di tích lịch sử Đền thờ Bác Hồ	TPTV	Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp III	2018-2020	1218/QĐ-UBND 15/6/2018	26.804	26.804	26.000	
3	Nâng cấp, mở rộng Hương lộ 7 đoạn Km 12+900 - Km 19+300, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	Càng Long	Sở Giao thông Vận tải	cấp VI	2018-2020	1019/QĐ-UBND, 28/5/2018	43.000	43.000	40.000	
4	Đường Cây Gòn, xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	Cầu Kè	Sở Giao thông Vận tải	cấp VI	2018-2020	1896/QĐ-UBND, 26/9/2018	6.721	6.721	6.000	
5	Xây dựng tuyến đường Mỹ Quý, huyện Cầu Ngang thuộc Dự án các tuyến đường giao thông phục vụ di dân khi có lụt, bão xảy ra kết hợp ngăn mặn trên địa bàn 05 huyện thuộc tỉnh Trà Vinh	Cầu Ngang	Sở Giao thông Vận tải	cấp VI	2018-2020	1822/QĐ-UBND, 13/9/2018	8.774	8.774	8.000	
6	Xây dựng 03 cầu trên Hương lộ 38, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	Sở Giao thông Vận tải	cấp VI	2018-2020	991/QĐ-UBND, 23/5/2018	43.000	43.000	43.000	
7	Cầu Bến Kinh (Đường huyện 05), huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	Cầu Ngang	Sở Giao thông Vận tải	Cầu BTCT	2018-2020	1970/QĐ-UBND, 03/10/2018	6.653	6.653	6.000	
8	Xây dựng cầu Đa Hòa 1 (Đường huyện 15), cầu Bào Sơn (Đường huyện 16) thuộc Dự án Xây dựng cầu Đa Hòa 1, cầu Bào Sơn, cầu Thanh Nguyên, cầu Bắc Phên và cầu Đa Lộc trên địa bàn huyện Châu Thành	Châu Thành	Sở Giao thông Vận tải	Cầu BTCT	2018-2020	995/QĐ-UBND, 24/5/2018	22.000	22.000	22.000	
9	Kè chống sạt lở đê bao khu vực chợ xã Hòa Minh	Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	Cấp IV	2018-2020	929/QĐ-UBND, 15/5/2018	5.400	5.400	5.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Nâng cấp, mở rộng các Trạm cấp nước sạch bức xúc trên địa bàn tỉnh	Trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nâng cấp, mở rộng	2018-2020	84/NQ-HĐND 23/10/2018	72.500	72.500	72.500	
11	Dự án xây dựng kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở bờ sông xã Định An, huyện Trà Cú	huyện Trà Cú	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	01 ha rừng + 700 m kè bằng cọc dừa	2018 - 2021	893/QĐ-UBND, 10/5/2018	1.528	1.528	1.500	
12	Mở rộng Quốc lộ 60, nâng cấp vỉa hè, xây dựng hệ thống thoát nước (Ngã năm - cống Cây Hẹ)	Thị trấn Tiểu Cầu	UBND huyện Tiểu Cầu	cấp IV	2018-2020	637/QĐ-UBND, 04/4/2018	10.000	10.000	10.000	Hỗ trợ nâng cấp đáp ứng tiêu chí đô thị IV
13	Nâng cấp, mở rộng Đường 3/2 (đoạn từ nút giao thông Đường 3/2 giao đường Lý Tự Trọng đến ngã tư Bệnh viện thị xã Duyên Hải)	thị xã Duyên Hải	UBND thị xã Duyên Hải	Đường phố nội bộ	2018-2020	1112/QĐ-UBND, 11/6/2018	12.000	12.000	12.000	Hỗ trợ nâng cấp đáp ứng tiêu chí đô thị loại III



Phụ lục số 02

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIÁM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2016-2020
(NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 105/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú	
		TMDT	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Giảm	Ý khác
		Trong đó: NST				
1	2		3	4	5	6
I	Nguồn dự phòng chưa phân bổ		390.201		390.201	Bao gồm 10% dự phòng vốn SDD
II	Đối ứng đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)		356.702	90.000	266.702	
III	Vốn trả nợ vay ngân hàng phát triển và Kho bạc Nhà nước Trà Vinh		445.850	322.835	123.015	Đề xuất cắt giảm KHTH cho phù hợp với số liệu hoàn trả thực tế theo số liệu đối chiếu với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Sông Tiền-Phông Giao dịch Trà Vinh
IV	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013		15.000		15.000	
V	Công nghiệp		850	750	100	
	Đầu nối hệ thống thoát nước Khu Công nghiệp Long Đức, thành phố Trà Vinh		850	750	100	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú	
		TMBT	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Giảm	Ý khác
		Trong đó: NST				
1	2		3	4	5	6
VII	Quản lý nhà nước		6.000	-	6.000	
	Trụ sở Ban tiếp công dân tỉnh Trà Vinh		6.000		6.000	
1	Đường nhựa liên ấp Tân An Chợ - Cà Chương, huyện Càng Long		9.500		9.500	Hoán đổi nguồn cân đối NSDP (do đã phân bổ vốn NSDP KH 2016, 2017)
2	Cầu Ấp Chợ trên Hương lộ 35, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh		19.000	6.000	13.000	
3	Đường trung tâm thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải (đoạn chừa Bông Sen đến giáp xã Long Khánh)		12.111		12.111	
I	Lĩnh vực Y tế; Giáo dục - đào tạo, dạy nghề	24.273	116.500	23.000	93.500	
(1)	Lĩnh vực Y tế	-	98.000	20.000	78.000	
1	Đổi mới cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở sử dụng vốn vay ODA Ngân hàng Thế giới tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2020		50.000	20.000	30.000	Đổi ứng vốn ODA theo Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 và Quyết định số 1420/QĐ-TTg ngày 25/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ
2	Nâng cao năng lực tuyến y tế cơ sở thuộc các xã đặc biệt khó khăn và khó khăn		48.000		48.000	Không có nhu cầu sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020
(2)	Lĩnh vực Giáo dục - đào tạo, dạy nghề	24.273	18.500	3.000	15.500	
1	Khối nhà học 04 tầng Trường thực hành sư phạm	24.273	8.000	3.000	5.000	Hoàn thành không có nhu cầu sử dụng phần vốn còn lại
2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên và dạy nghề huyện Duyên Hải		8.500		8.500	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú	
		TMBT	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Giảm	Ý khác
		Trong đó: NST				
1	2		3	4	5	6
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Văn hóa nghệ thuật tỉnh Trà Vinh (đáp ứng cơ sở làm việc sau khi sáp nhập vào Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		2.000		2.000	
II	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		27.600	-	27.600	
	Hỗ trợ Hợp tác xã		27.600		27.600	Chuyển sang thực hiện từ vốn sự nghiệp
III	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSĐP		249.600	155.000	94.600	
1	Cổng chào tỉnh Trà Vinh		11.000	1.000	10.000	
2	Hệ thống chiếu sáng công cộng huyện Duyên Hải		13.000		13.000	
3	Xây dựng Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi cấp huyện		10.000		10.000	
4	Trung tâm Văn hóa tỉnh Trà Vinh	29.490	45.000	28.000	17.000	Cắt giảm quy mô đầu tư so với dự kiến ban đầu
5	Khu di tích lịch sử Đền thờ Bác Hồ	26.804	27.000	26.000	1.000	
6	Dự án xây dựng kê mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở bờ sông xã Định An, huyện Trà Cú	1.528	1.600	1.500	100	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú	
		TMĐT	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Giảm	Ý khác
		Trong đó: NST				
1	2		3	4	5	6
7	Đường Cây Gòn, xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh		7.000	6.000	1.000	Tổng mức đầu tư được duyệt thấp hơn mức vốn dự kiến giao kế hoạch trung hạn
8	Xây dựng tuyến đường Mỹ Quý, huyện Cầu Ngang thuộc Dự án các tuyến đường giao thông phục vụ di dân khi có lụt, bão xảy ra kết hợp ngăn mặn trên địa bàn 05 huyện thuộc tỉnh Trà Vinh		15.000	8.000	7.000	
9	Cầu Bến Kinh (Đường huyện 05), huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh		10.000	6.000	4.000	
10	Nâng cấp, mở rộng các Trạm cấp nước sạch bức xúc trên địa bàn tỉnh		80.000	72.500	7.500	
11	Đổi ứng Đề án quản lý bền vững các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Trà Vinh		30.000	6.000	24.000	
IV	Dự phòng đầu tư các dự án cấp bách, ứng phó biến đổi khí hậu		43.070		43.070	
1	Viện Công nghệ sinh học - Trường Đại học Trà Vinh		30.000	5.000	25.000	Thực hiện chuẩn bị đầu tư (Hiện nay Trung ương chưa bố trí vốn gd 2016-2020)
2	Dự phòng đầu tư các dự án cấp bách, ứng phó biến đổi khí hậu		19.343		19.343	



Phụ lục số 03

**BÁNH MUC ĐỀ AN ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2016-2020
(NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 105/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương hoặc Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú	
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMBĐT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ									100.000	100.000	
II	Nông nghiệp						422.591	17.398		16.500	16.500	
1	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhân, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	Duyên Hải	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công trình thủy lợi	2018-2020	2135/QĐ-UBND, 30/10/2018	196.323	8.920		8.500	8.500	Đổi ứng vốn NSTW
2	Kè chống sạt lở bờ sông Cỏ Chiên khu vực Cù lao ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	TPTV	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công trình thủy lợi	2018-2020	2136/QĐ-UBND, 30/10/2018	100.019	3.600		3.500	3.500	Đổi ứng vốn NSTW
3	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	thị xã Duyên Hải	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công trình thủy lợi	2018-2020	2137/QĐ-UBND, 30/10/2018	126.249	4.878		4.500	4.500	Đổi ứng vốn NSTW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương hoặc Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú	
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
III	Giao thông						1.552.321	412.469	84.389	540.000	455.611	
1	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 81, huyện Duyên Hải (nay là thị xã Duyên Hải)	Thị xã Duyên Hải	Sở Giao thông Vận tải	Cấp IV	2014-2019	1761/QĐ-UBND 29/10/2014; 776/QĐ-UBND 24/4/2018	90.000	30.000	20.000	30.000	10.000	Do thay đổi thiết kế làm tăng tổng mức đầu tư (Bổ sung KHHT để đảm bảo vốn hoàn thành dự án)
2	Đường nhựa liên ấp Tân An Chợ - Cá Chương, huyện Càng Long	Càng Long	Sở Giao thông Vận tải	Cấp IV	2016-2019	2201/QĐ-UBND 18/10/2016; 2352/QĐ-UBND 28/10/2016	16.105	16.105	5.000	14.500	9.500	Hoàn đổi nguồn sử dụng đất (do đã phân bổ từ nguồn cân đối NSDP năm 2016-2017)
3	Cầu Ấp Chợ trên Hương lộ 35, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	Cầu Ngang	Sở Giao thông Vận tải	Cấp V (Cầu và đường 800m)	2016-2018	2306/QĐ-UBND 26/10/2016; 2353/QĐ-UBND 28/10/2016	36.045	36.045	14.000	27.000	13.000	Phần còn lại sử dụng vốn sử dụng đất
4	Đường giao thông phục vụ vùng nuôi tôm công nghiệp xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	Duyên Hải	Sở Giao thông Vận tải	GTNT	2018-2020	1969/QĐ-UBND 03/10/2018; 2143/QĐ-UBND 31/10/2018	41.736	41.736		40.000	40.000	
5	Đường dẫn vào cầu để kết nối vào dự án LRAMP (dự án thành phần 7)	Trên địa bàn các huyện	Sở Giao thông Vận tải	Đường GTNT	2018-2020	1848/QĐ-UBND; 17/9/2018	17.750	17.750		5.400	5.400	Đã được bố trí vốn XSKT gd 2016-2020, đề nghị bổ sung để hoàn thành các hợp phần còn lại theo nhu cầu thực tế (Thông báo số 50/TB-VP ngày 26/6/2018)
6	Đường dẫn vào cầu để kết nối vào dự án LRAMP (dự án thành phần 8)	Trên địa bàn các huyện	Sở Giao thông Vận tải	Đường GTNT	2018-2020	1849/QĐ-UBND; 17/9/2018	17.250	17.250		5.400	5.400	
7	Via hệ thống thoát nước và mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần	TT Cầu Quan	UBND huyện Tiểu Cần	Cấp IV	2017-2020	2350/QĐ-UBND 28/10/2017	25.000	25.000	13.000	23.000	10.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương hoặc Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			Ghi chú	
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMBT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
8	Đường nội ô thị trấn Tiểu Cần - Tỉnh lộ 912, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	HTGT	2018-2020	82/NQ-HĐND 23/10/2018	74.600	74.600		74.600	74.600	
9	Đường nhựa liên ấp Tân Qui 1 - Tân Qui 2, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	Đường GTNT	2018-2020	1371/QĐ-UBND; 06/07/2018	31.000	25.000		25.000	25.000	Phần vốn còn lại ngân sách huyện đối ứng
10	Đường liên xã thị trấn Cầu Kè - Tam Ngãi, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	GTNT	2017-2020	2349/QĐ-UBND 28/10/2016	29.971	29.971		26.000	26.000	
11	Đường trung tâm thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải (đoạn chùa Bông Sen đến giáp xã Long Khánh)	Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	Cấp IV	2016-2019	2318/QĐ-UBND 26/10/2016; 2397/QĐ-UBND 31/10/2016	26.945	26.945	12.889	25.000	12.111	Hoàn đổi nguồn sử dụng đất (do đã phân bổ từ nguồn cân đối NSDP năm 2016-2017)
12	Dự án nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	TPTV	UBND thành phố Trà Vinh	Công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông, dân dụng	2012-2018	144/QĐ-UBND 08/02/2012; 3369/QĐ-UBND 4/9/2013; 822/QĐ-UBND 17/5/2012; 1410/QĐ-UBND 12/7/2018	1.096.018	22.166		4.600	4.600	Đối ứng vốn ODA (thanh toán KIHT)
13	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Độc Lập số chẵn số lẻ (hai bên chợ trung tâm thành phố Trà Vinh)	TPTV	UBND thành phố Trà Vinh	Đường nhựa	2018-2020	1736/QĐ-UBND, 31/8/2018	49.900	49.900		48.000	48.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương hoặc Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú	
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Tổng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
14	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Tiểu Cần, thị xã Duyên Hải và thành phố Trà Vinh đạt các tiêu chí đô thị									88.000	88.000	Đến năm 2020 TPTV đạt tiêu chí đô thị loại II, thị xã Duyên Hải đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV và thị trấn Tiểu Cần đạt tiêu chí đô thị loại IV
-	UBND huyện Tiểu Cần									18.000	18.000	Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 21/8/2017 của Tỉnh ủy (KH năm 2018 đã giao 08 tỷ đồng)
-	UBND thị xã Duyên Hải									30.000	30.000	
-	UBND thành phố Trà Vinh									40.000	40.000	
15	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện đầu tư, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn						-	-	19.500	103.500	84.000	
-	Huyện Càng Long								2.500	12.500	10.000	
-	Huyện Cầu Kè								2.500	12.500	10.000	
-	Huyện Cầu Ngang								2.500	12.500	10.000	
-	Huyện Châu Thành								2.500	12.500	10.000	
-	Huyện Duyên Hải								2.500	12.500	10.000	
-	Huyện Tiểu Cần								2.500	12.500	10.000	
-	Huyện Trà Cú								2.500	12.500	10.000	
-	Thị xã Duyên Hải								1.000	11.000	10.000	
-	Thành phố Trà Vinh								1.000	5.000	4.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương hoặc Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú		
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMBT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Tổng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
IV	Quản lý Nhà nước						215.903	51.921	30.000	100.760	70.760	
1	Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.	Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	HTKT, Cấp II	2016-2020	688/QĐ-UBND 30/3/2016	99.981	19.981	15.000	45.000	30.000	Do tăng chi phí GPMB làm tăng tổng mức đầu tư cần phải bổ sung vốn KHTH để thực hiện hoàn thành dự án
2	Trụ sở làm việc Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	CTDD, Cấp II	2016-2019	687/QĐ-UBND 30/3/2016	101.180	21.180	15.000	38.000	23.000	
3	Xây dựng Trung tâm hành chính xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	UBND thị xã Duyên Hải	cấp III	2018-2020	2047/QĐ-UBND 17/10/2018	14.742	10.760		10.760	10.760	Phần vốn còn lại ngân sách thị xã đối ứng
4	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Trà Cú thực hiện San lấp đoạn sông cũ (cổng Trà Cú) để nối liên cơ quan Huyện ủy									7.000	7.000	TB số 1628-TB/VPTU, 19/10/2018 của Tỉnh ủy
V	An ninh - Quốc phòng						4.990	4.990	-	4.990	4.990	
	Nhà ở làm việc và để tàu Ca nô tìm kiếm cứu hộ cứu nạn tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	cấp IV	2019-2020	2094/QĐ-UBND 25/10/2018	4.990	4.990		4.990	4.990	
VI	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						-	-	-	100.000	100.000	
	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đáp ứng tiêu chí huyện nông thôn mới									100.000	100.000	Dự kiến đến năm 2020 đạt thêm 02 huyện nông thôn mới (không bao gồm thị xã Duyên Hải và huyện Tiểu Cần)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương hoặc Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú	
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	TÍNH QUẢN LÝ						362.150	-	102.796	283.550	180.754	
1	+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40%)						362.150	-	-	80.415	80.415	
-	Trả nợ vay Ngân hàng phát triển đầu tư kiến cơ hóa kênh mương, giao thông nông thôn CSHT làng nghề và hạ tầng nuôi trồng thủy sản									35.415	35.415	Đã chi trả trong năm 2016
-	Đường tỉnh 915 (Đoạn từ Km4+270 đến Km19+257,84; Đoạn từ Km44+352 đến Km49+797 và các đoạn còn lại) tỉnh Trà Vinh	Cầu Kè, Trà Cú	Sở Giao thông Vận tải	Cấp III ĐB	2011-2017	1597/QĐ-UBND 21/8/2009; 1199/QĐ-UBND 23/7/2014	362.150			45.000	45.000	Thanh toán khối lượng dự án hoàn thành (Giai đoạn 2016-2020 đã bỏ trị vốn 12 tỷ đồng phần còn lại dự kiến sử dụng vốn TPCP gđ 2012-2015 của các dự án khác của tỉnh chuyển sang nhưng hiện nay Trung ương chưa bố trí)
2	+ Chi trích lập Quỹ phát triển đất (tính) 30%								51.398	99.600	48.202	
3	+ Đầu tư công trình xã hội hóa (20%)								34.265	66.400	32.135	
4	+ Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%) (chi sự nghiệp kinh tế)								17.133	37.135	20.002	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương hoặc Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú	
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMBT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
II	PHÂN CẤP CHO HUYỆN						-	-	98.673	223.650	124.977	Kế hoạch hàng năm phân bổ chi tiết theo quy định.
(1)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40%)						-	-	39.469	89.460	49.991	
1	Huyện Càng Long											
2	Huyện Cầu Kè											
3	Huyện Tiểu Cần											
4	Huyện Trà Cú											
5	Huyện Châu Thành											
6	Huyện Duyên Hải											
7	Huyện Cầu Ngang											
8	Thị xã Duyên Hải											
9	Thành phố Trà Vinh											
(2)	Trích lập Quỹ phát triển đất (30%)						-	-	29.602	67.095	37.493	
1	Huyện Càng Long											
2	Huyện Cầu Kè											
3	Huyện Tiểu Cần											
4	Huyện Trà Cú											
5	Huyện Châu Thành											
6	Huyện Duyên Hải											
7	Huyện Cầu Ngang											
8	Thị xã Duyên Hải											
9	Thành phố Trà Vinh											
(3)	Đầu tư công trình xã hội hóa (20%)						-	-	19.735	44.730	24.995	
1	Huyện Càng Long											
2	Huyện Cầu Kè											

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương hoặc Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú	
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Huyện Tiểu Cần											
4	Huyện Trà Cú											
5	Huyện Châu Thành											
6	Huyện Duyên Hải											
7	Huyện Cầu Ngang											
8	Thị xã Duyên Hải											
9	Thành phố Trà Vinh											
(4)	Lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%)						-	-	9.867	22.365	12.498	
1	Huyện Càng Long											
2	Huyện Cầu Kè											
3	Huyện Tiểu Cần											
4	Huyện Trà Cú											
5	Huyện Châu Thành											
6	Huyện Duyên Hải											
7	Huyện Cầu Ngang											
8	Thị xã Duyên Hải											
9	Thành phố Trà Vinh											
I	Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và dạy nghề						2.800	2.800	-	7.200	7.200	
1	Trường Trung học phổ thông Tiểu Cần đạt chuẩn	Tiểu Cần	Sở Giáo dục và Đào tạo	cấp IV	2019 - 2020	1938/QĐ-UBND 02/10/2018	1.500	1.500		1.500	1.500	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương hoặc Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú		
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Trường Trung học phổ thông Cầu Quan đạt chuẩn	Tiểu Cần	Sở Giáo dục và Đào tạo	cấp IV	2019 - 2020	1939/QĐ-UBND 02/10/2018	1.300	1.300		1.300	1.300	
3	<i>Đổi ứng vốn Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 (khoản vay chính sách)</i>					3684/QĐ-BGDĐT 20/9/2018				4.400	4.400	
-	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thiện Thành											
-	Trường Trung học phổ thông Hòa Lợi											
II	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								357.500	487.200	129.700	
1	Hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới								357.500	402.000	44.500	
2	Hỗ trợ có mục tiêu cho thị xã Duyên Hải đáp ứng tiêu chí huyện nông thôn mới									23.200	23.200	Giao UBND huyện, thị xã lựa chọn danh mục dự án đầu tư và chịu trách nhiệm về tính hiệu quả của dự sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng
3	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Tiểu cần đáp ứng tiêu chí huyện nông thôn mới									62.000	62.000	
III	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP						1.054.913	429.577	267.060	503.173	236.113	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương hoặc Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú	
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Sân vận động (mới) tỉnh Trà Vinh	TPTV	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	cấp IV	2018-2019	2076/QĐ-UBND 31/10/2017; 3860/UBND-NN 17/10/2018	37.333	37.333	34.000	36.600	2.600	Phát sinh tăng chi phí Giải phóng mặt bằng
2	Mua sắm thiết bị sản xuất chương trình phát thanh - truyền hình tiến dân tộc Khmer	TPTV	Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh	TTB	2019-2021	1095/QĐ-UBND 07/6/2018	9.996	9.996	4.500	9.500	5.000	Nhu cầu bổ sung để hoàn thành trong kế hoạch 2016-2020 (Mua sắm trang thiết bị cho đồng bộ mang lại hiệu quả sử dụng)
3	Đầu tư bổ sung thiết bị phòng trường tổng hợp	TPTV	Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh	TTB	2020-2022	1098/QĐ-UBND 07/6/2018	4.996	4.996	3.000	4.500	1.500	
4	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước sạch xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	Càng Long	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50 m3/h	2014-2016	1706/QĐ-UBND, 23/10/2014	14.695	14.695	6.000	13.500	7.500	KHTH đã bố trí 06 tỷ đồng, để xuất bổ sung thêm 7,5 tỷ đồng để đầu tư các hạng mục còn lại
5	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh, tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	cấp III	2017-2020	2134/QĐ-UBND 30/10/2018	378.447	137.560	87.560	129.873	42.313	Phát sinh tăng chi phí GPMB làm tăng tổng mức đầu tư dự án và điều chỉnh lại tên dự án cho phù hợp với danh mục Trung ương giao (Nhu cầu bổ sung kế hoạch 2016-2020 là 50 tỷ nhưng chưa cần đối đủ nhu cầu, khi xác định được nguồn vốn tiếp tục bổ sung)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương hoặc Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			Ghi chú	
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMBT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
6	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Trứng, xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (dự án lập lại)	Duyên Hải	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	cấp III		1944/QĐ-UBND, 16/10/2013	272.163	74.162		16.000	16.000	Nhu cầu bổ sung để hoàn thành đoạn bức xúc còn lại (Vốn NSDP đã bố trí KHTH là 35,725 tỷ đồng)
7	Nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khác phục hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp, tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	cấp III	2017-2020	2080/QĐ-UBND, 31/10/2017	228.600	48.600	20000	42.000	22.000	Phát sinh tăng chi phí GPMB làm tăng tổng mức đầu tư dự án
8	Dự án Kè tạm khắc phục sạt lở đầu phía Bắc công trình Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, huyện Duyên Hải (đoạn 200m tiếp theo)	Duyên Hải	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	cấp IV	2018	23/QĐ-SKHDT 26/01/2018	4.300	4.300		4.200	4.200	Dự án cấp bách đã triển khai hoàn thành đưa vào sử dụng
9	Nâng cấp, mở rộng 02 trạm cấp nước bức xúc trên địa bàn xã Vinh Kim, huyện Cầu Ngang và xã Tam Ngãi - Hòa Ân, huyện Cầu Kè	Cầu Ngang, Cầu Kè	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công suất 50 m ³ /giờ	2018-2020	1937/QĐ-UBND 02/10/2018	24.000	24.000		24.000	24.000	
10	Cầu, đường giao thông ấp số 2, xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long	Càng Long	UBND huyện Càng Long	GTNT	2019-2021	2200/QĐ-UBND 18/10/2016	43.135	43.135		20.000	20.000	
11	Đường giao thông ấp số 7, xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long	Càng Long	UBND huyện Càng Long	GTNT	2016-2019	2175/QĐ-UBND 14/10/2016	15.401	11.000		11.000	11.000	Phần vốn còn lại ngân sách huyện đối ứng
12	Các tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	Đường nội ô	2017-2020	2154/QĐ-UBND 12/10/2016	21.847	19.800		10.000	10.000	Phần vốn còn lại ngân sách huyện đối ứng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương hoặc Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú		
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
13	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện đầu tư trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn (24 xã)	Trên địa bàn tỉnh								24.000	24.000	Đã phân bổ chi tiết cho các xã kế hoạch năm 2018 từ nguồn dự phòng đầu tư các dự án cấp bách, ứng phó biến đổi khí hậu
14	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn						-	-	112.000	158.000	46.000	
-	Huyện Càng Long								14.000	19.000	5.000	
-	Huyện Cầu Kè								14.000	19.000	5.000	
-	Huyện Cầu Ngang								14.000	19.000	5.000	
-	Huyện Châu Thành								14.000	19.000	5.000	
-	Huyện Duyên Hải								14.000	19.000	5.000	
-	Huyện Tiểu Cần								14.000	19.000	5.000	
-	Huyện Trà Cú								14.000	19.000	5.000	
-	Thị xã Duyên Hải								8.000	16.000	8.000	
-	Thành phố Trà Vinh								6.000	9.000	3.000	
	Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và dạy nghề						10.300	10.300	-	4.343	4.343	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020						10.300	10.300	-	4.343	4.343	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương hoặc Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú		
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMBT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Trại nghiên cứu tạo ra tôm sú (penaeus monodon) bố mẹ sạch bệnh phục vụ cho các trại sản xuất giống ở tỉnh Trà Vinh	TPTV	Trường Đại học Trà Vinh	cấp III	2019-2021	730/QĐ-UBND, 18/2018	10.300	10.300		4.343	4.343	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án (Vốn NSDF bố trí KHHT là 05 tỷ đồng)
Lĩnh vực Y tế							339.050	243.586	-	120.600	120.600	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020						234.000	138.536	-	45.000	45.000	
	Mở rộng bệnh viện Đa khoa huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Trà Cú	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	130 giường	2015-2019	1757/QĐ-UBND 29/10/2014; 2445/QĐ-UBND 29/12/2017	234.000	138.536		45.000	45.000	Tổng vốn bố trí cho dự án là 142,9 tỷ đồng; trong đó đến 31/12/2015 là 20,21 tỷ đồng, gt 2016-2020 là 122,9 tỷ đồng
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020						105.050	105.050	-	75.600	75.600	
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	50 giường	2019-2022	212/HĐND-VP 10/8/2018	95.000	95.000		66.000	66.000	
2	Trạm Y tế xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải	Duyên Hải	Sở Y tế	cấp III	2018-2020	1088/QĐ-UBND 06/6/2018	3.350	3.350		3.200	3.200	
3	Trạm Y tế xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú	Trà Cú	Sở Y tế	cấp III	2018-2020	1087/QĐ-UBND 06/6/2018	3.350	3.350		3.200	3.200	
4	Trạm Y tế xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Sở Y tế	cấp III	2018-2020	1089/QĐ-UBND 06/6/2018	3.350	3.350		3.200	3.200	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương hoặc Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú		
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Tăng	Ý khác	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020							79.990	74.990	-	43.000	43.000		
1	Đường đến xã An Trường - An Trường A, huyện Càng Long	Càng Long	Sở Giao thông Vận tải	công trình hạ tầng giao thông	2018-2020	2072/QĐ-UBND 31/10/2017; 2188/QĐ-UBND 31/10/2018	49.990	49.990		18.000	18.000	Bổ sung vốn đầu tư tiếp đoạn còn lại của tuyến đường (KHTH đã bố trí 30,455 tỷ đồng)	
2	Đường liên xã Tam Ngãi - Thống Hòa, huyện Cầu Kè (GD2)	Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	công trình hạ tầng giao thông	2018-2020	1897/QĐ-UBND 26/9/2018	30.000	25.000		25.000	25.000	Phần còn lại vốn huyện đối ứng	



Phụ lục số 04

DANH MỤC DỰ ÁN THÔNG QUA BỔ SUNG MỚI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2016-2020
(CÁC DỰ ÁN CHƯA HOÀN THIỆN THỦ TỤC ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH)

Thực hiện theo Nghị quyết số: 105/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Trà Vinh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Dự kiến vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành (nếu có)	TMBT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Công nghiệp						2.100	2.100	1.800	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020</i>						2.100	2.100	1.800	
	Hàng rào Khu Công nghiệp Long Đức	TPTV	Ban Quản lý Khu kinh tế	cấp IV	2019-2020		2.100	2.100	1.800	16/TB-VP 25/02/2016
II	Công nghệ thông tin						17.622	17.622	11.300	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020</i>						17.622	17.622	11.300	
1	Ứng dụng Công nghệ thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh giao và sao lưu, phục hồi dữ liệu tập trung của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	CNTT	2019-2020		6.222	6.222	5.500	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Dự kiến vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành (nếu có)	TMDT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan thuộc Sở Y tế Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	Sở Y tế	TTB và phần mềm ứng dụng	2019-2020		11.400	11.400	5.800	
III	An ninh - Quốc phòng						22.700	22.700	10.057	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						3.700	3.700	3.000	
	Cơ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC&CNCH khu vực huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Công an tỉnh	cấp IV	2019-2020		3.700	3.700	3.000	
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020						19.000	19.000	7.057	
	Xây dựng 25 Trụ sở cơ quan Quân sự xã, phường, thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh	Trên địa bàn tỉnh	Bộ Chỉ quy Quân sự tỉnh	cấp IV	2019-2021		19.000	19.000	7.057	
I	Giao thông						119.455	119.455	53.880	
	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020						119.455	119.455	53.880	
1	Nâng cấp Đường tỉnh 914 đoạn từ Ngũ Lạc đến Hiệp Thạnh	TX Duyên Hải; huyện Duyên Hải	Sở Giao thông Vận tải	Cấp IV ĐB	2019-2021		30.000	30.000	10.880	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Dự kiến vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành (nếu có)	TMBT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Xây dựng cầu Leng trên đường huyện 27 (thuộc Xây dựng cầu Leng, cầu Thanh Sơn và cầu Sóc Trà trên địa bàn huyện Trà Cú)	Trà Cú	Sở Giao thông Vận tải	Cầu BTCT tải trọng HL93	2019-2021		14.000	14.000	8.000	
3	Nâng cấp đường huyện 32	Cầu Kê	Sở Giao thông Vận tải	Cấp VI ĐB	2020-2022		57.000	57.000	18.000	
4	Cải tạo, nâng cấp Đường nối Hương lộ 20 - Hương lộ 12, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Sở Giao thông Vận tải	Cấp V ĐB	2019-2020		12.755	12.755	12.000	
5	Đường Hai Bà Trưng nối dài thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	Trà Cú	UBND huyện Trà Cú	Đường nhựa	2019-2020		5.700	5.700	5.000	
I Giáo dục - đào tạo và dạy nghề										
Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020							85.600	85.600	32.000	
1	Trường Trung học phổ thông Hòa Minh	Châu Thành	Sở Giáo dục và Đào tạo	cấp III	2020-2021		16.800	16.800	6.000	
2	Trường Trung học phổ thông Hàm Giang	Trà Cú	Sở Giáo dục và Đào tạo	cấp III	2020-2021		17.100	17.100	6.000	
3	Trường Trung học phổ thông Vũ Đình Liệu	Châu Thành	Sở Giáo dục và Đào tạo	cấp III	2020-2021		19.600	19.600	7.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Dự kiến vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành (nếu có)	TMDT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Trường Trung học phổ thông Cầu Quan	Tiểu Cần	Sở Giáo dục và Đào tạo	cấp III	2020-2021		17.100	17.100	6.000	
5	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	cấp III	2019-2021		15.000	15.000	7.000	Bàn giao khu đất hiện hữu xây Bệnh viện Y được có truyền
II	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP						216.266	216.266	73.757	
(1)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020</i>						<i>7.000</i>	<i>7.000</i>	<i>6.000</i>	
	Gia cố chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên đoạn cấp Hương Lộ 15 từ kè Bãi Vàng đến nhà ông Tư Phú xã Hưng Mỹ huyện Châu Thành	Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	HTKT	2019-2020		7.000	7.000	6.000	
(2)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>						<i>209.266</i>	<i>209.266</i>	<i>67.757</i>	
1	Đường nhựa liên xã Đại Phúc - Phương Thạnh, huyện Càng Long	Càng Long	UBND huyện Càng Long	GTNT	2019-2021		14.950	14.950	8.000	
2	Đê bao chống sạt lở Bắc Rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú	Trà Cú	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hạ tầng kỹ thuật	2019-2021		40.000	40.000	12.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Dự kiến vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành (nếu có)	TMDT				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
3	Nâng cấp hệ thống đê bao chống triều cường khu vực các huyện Châu Thành, Tiểu Cần và thành phố Trà Vinh	Châu Thành, Tiểu Cần và TPTV	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hạ tầng kỹ thuật	2019-2021		28.000	28.000	8.000		
4	Đường nội bộ trung tâm huyện Duyên Hải	Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	Đường nội ô	2019-2023		113.000	113.000	31.314		
5	Dự án xây dựng hệ thống camera giám sát ANTT, phát hiện xử lý đối tượng vi phạm trên địa bàn thị xã Duyên Hải, huyện Tiểu Cần, mở rộng hệ thống camera giám sát an ninh trên địa bàn TPTV	Tiểu Cần, TXDH và TPTV	Công an tỉnh	TTB	2019-2021		13.316	13.316	8.443		
							20.000	20.000	10.000		
<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>							<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>10.000</i>		
I	Y tế						20.000	20.000	10.000		
	Cải tạo, sửa chữa các cơ sở y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện	Trên địa bàn tỉnh	Sở Y tế	Cải tạo, sửa chữa	2019-2021		20.000	20.000	10.000		
							61.000	61.000	30.000		
II	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSĐP						61.000	61.000	30.000		
<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>							<i>61.000</i>	<i>61.000</i>	<i>30.000</i>		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Dự kiến vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành (nếu có)	TMDT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đường giao thông nối liền xã Tân Hùng đến xã Ngải Hùng, huyện Tiểu Cần (giai đoạn 2)	Tiểu Cần	Sở Giao thông Vận tải	Cấp VI ĐB	2019-2021		28.000	28.000	10.000	Đầu tư tiếp đoạn còn lại
2	Đường kết nối Quốc lộ 60 với 02 xã Nhị Long, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	Càng Long	Sở Giao thông Vận tải	Cấp VI ĐB	2019-2021		14.000	14.000	8.000	Đã giao NQ 44 2,5 tỷ đồng, đến nay chưa có chủ trương được duyệt
3	Xây dựng cầu Áp II trên đường huyện 08, cầu Cây Trôm trên đường huyện 19 và cầu Bến Lộ trên đường huyện 51 (thuộc Dự án đầu tư mới và nâng cấp các cầu yếu trên các tuyến giao thông đầu mối kết nối liên vùng, huyện Cầu Ngang, Càng Long, Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh)	Huyện Cầu Ngang, Càng Long, Cầu Kè	Sở Giao thông Vận tải	Cầu BTCT tải trọng 0,5HL93	2019-2021		19.000	19.000	12.000	
I	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề						21.526	21.526	15.451	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>						<i>21.526</i>	<i>21.526</i>	<i>15.451</i>	
1	Mua sắm trang thiết bị giảng dạy các ngành Điện tử - Viễn thông, Cơ khí - Động lực, Điện - Điện lạnh và Xây dựng	TPTV	Trường Đại học Trà Vinh	TTB	2019-2021		10.526	10.526	8.951	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Dự kiến vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành (nếu có)	TMBT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Cải tạo nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Duyên Hải (giai đoạn 4)	Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	Cấp III	2019-2021		11.000	11.000	6.500	
II	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP						31.924	31.924	14.500	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						2.924	2.924	2.500	
	Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Long Đức (các hạng mục còn thiếu)	TPTV	Ban Quản lý Khu kinh tế	cấp IV	2019-2020		2.924	2.924	2.500	
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020						29.000	29.000	12.000	
	Xây dựng cầu Đa Lộc, cầu Thanh Nguyên và cầu Bắc Phên trên đường huyện 16 (thuộc Xây dựng Cầu Đa Hòa 1, cầu Bào Sơn, cầu Thanh Nguyên, Cầu Bắc Phên và Cầu Đa Lộc trên địa bàn huyện Châu Thành)	Châu Thành	Sở Giao thông Vận tải	Cầu BTCT tải trọng 0,5HL93	2019-2021		29.000	29.000	12.000	
I	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề						23.442	23.442	16.000	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020						4.442	4.442	4.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Dự kiến vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành (nếu có)	TMĐT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Mua sắm trang thiết bị Giảng đường	TPTV	Trường Đại học Trà Vinh	TTB	2019-2020		4.442	4.442	4.000	Đã đầu tư phần cơ sở vật chất, còn thiếu ITB Hội trường
(2)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>						19.000	19.000	12.000	
1	Xây dựng đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Cầu Ngang (Giai đoạn 4)	Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	Cấp III	2019-2021		7.000	7.000	5.000	
2	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng các Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở trên địa bàn huyện Cầu Ngang (Giai đoạn 4)	Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	Cấp III	2019-2021		12.000	12.000	7.000	
II	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSĐP						52.611	52.611	41.000	
(1)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020</i>						32.666	32.666	29.000	
1	Khu tưởng niệm nữ Anh hùng Nguyễn Thị Út (Út Tịch); hạng mục Nhà tưởng niệm, Nhà trưng bày	Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	cấp IV	2019-2020		5.366	5.366	5.000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Mậu Thân, thị trấn Châu Thành (từ chùa hang đến đường 30/4)	Thị trấn Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	GTNT	2019-2020		8.000	8.000	7.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Dự kiến vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành (nếu có)	TMDT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Nhà trú bão cộng đồng xã Long Hòa, huyện Châu Thành	Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	công trình dân dụng	2019-2020		7.000	7.000	6.000	
4	Đường nhựa khóm 4, thị trấn Trà Cú (từ đường 3/2 đến tuyến tránh QL53), huyện Trà Cú	Trà Cú	UBND huyện Trà Cú	Đường nhựa; cầu BTCT	2019-2020		6.600	6.600	6.000	
5	Đường nhựa khóm 6, thị trấn Trà Cú (từ Trường TH thị trấn đến tuyến tránh QL53), huyện Trà Cú	Trà Cú	UBND huyện Trà Cú	Đường nhựa; cầu BTCT	2019-2020		5.700	5.700	5.000	
(2)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>						19.945	19.945	12.000	
1	Xây dựng nâng cấp, cải tạo hệ thống khuôn viên, hệ thống điện chiếu sáng nhà làm việc, trung tâm kỹ thuật Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh	TPTV	Đài Phát thanh và Truyền hình	cấp IV	2019-2021		10.000	10.000	6.000	
2	Cầu giao thông nông thôn xã Vinh Kim, xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang (Hạng mục: Cầu Tám Trọng, cầu Năm Tuổi, cầu Thanh Niên, Mười Mốc, cầu Đập Ngoài, cầu Đập Trong, xã Vinh Kim; cầu kênh T7, cầu Tân Lập, xã Long Sơn)	Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	GTNT, cấp IV	2019-2021		9.945	9.945	6.000	